

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Sông Đà 6 được chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và đăng ký kinh doanh hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2006.

Khi chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần, Tổng công ty Sông Đà nắm giữ 60% vốn điều lệ, 20% là các cổ đông chiến lược, số còn lại 20% là của các cổ đông khác.

Trong kỳ, Công ty thực hiện việc sáp nhập 02 công ty con là Công ty cổ phần Sông Đà 6.04 và Công ty cổ phần Sông Đà 6.06 vào Công ty mẹ theo phương án hoán đổi cổ phiếu của Công ty con sang cổ phiếu của Công ty mẹ.

Tính đến thời điểm 31/12/2012: Tổng công ty Sông Đà nắm giữ 36,7% Vốn điều lệ của Công ty.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 có 1 Công ty con là Công ty TNHH 1TV Sông Đà 17; 02 Công ty liên kết là Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long, Công ty cổ phần Dịch vụ Đầu tư SD6.

Tính đến thời điểm 31/12/2012:

- * Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại Công ty con:
 - Công ty TNHH MTV Sông Đà 17 là 100% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 500 triệu đồng).
- * Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại Công ty liên kết:
 - Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long là 26% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng).
 - Công ty cổ phần Dịch vụ Đầu tư SD6 là 15% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 15 tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 18/05/2012.

3. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Trong năm 2012, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: Công trình thủy điện Xekaman 3 tại nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, Công trình thủy điện Hủa Na tại Nghệ An, Công trình thủy điện Huội Quảng, Công trình thủy điện Nậm Chiến tại tỉnh Sơn La, Công trình thủy điện Lai Châu tại tỉnh Lai Châu, Công trình thủy điện Đồng Nai 5 ở tỉnh Lâm Đồng, Khai thác đá vôi cung cấp cho Nhà máy Xi măng Hạ Long tại tỉnh Quảng Ninh, thi công gói thầu XL01 (Phần móng, tầng hầm) và thi công gói thầu XL02 (phần thân) - Công trình Nhà Quốc Hội - Thành phố Hà Nội, thi công Công trình Đường sắt trên cao Hà Đông - Cát Linh tại Hà Nội.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, bàn giao Công trình thủy điện Sê San 4, Sê San 4A, thủy điện Sơn La, Công trình nhà ở cán bộ cấp thứ trưởng và tương đương tại Khu đô thị Xuân Phương - Hà Nội. Do triển khai nhiều công trình vào cùng thời điểm nên cũng ảnh hưởng tới công tác quản lý của Công ty đối với các hoạt động SXKD của toàn Công ty.

- Công tác chuẩn bị hồ sơ, thu vốn và công nợ của đơn vị tại các công trình như: Thủy điện Sê San 4, Sê San 4A, Xekaman 3, Sơn La, Huội Quảng, Nậm Chiến, Công trình Xuân Phương, Công trình Nhà Quốc Hội,... Công tác thu vốn còn chậm dẫn đến dở dang và công nợ cao phải chịu một khoản lãi vay lớn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam, viết tắt (đ)

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Hình thức kế toán trên máy vi tính

VI. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Đánh giá theo giá trị thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá gốc và giá trị thuần của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ: $15,67\%/năm$ (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ / Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản các chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Đơn vị trong kỳ không trích lập chi phí dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở " Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x)25%.

Thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 2854/CT- TTHT ngày 09/12/2008 của Cục thuế Gia Lai " Trường hợp doanh nghiệp có chứng khoán được niêm yết và giao dịch trước ngày 01/01/2007 thì được miễn giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 2 năm liên tiếp và thời gian hưởng ưu đãi kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN", và theo hướng dẫn tại công văn số 1711/TCT-CS ngày 24/05/2012 của Tổng cục thuế thì Công ty cổ phần Sông Đà 6 được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đến hết năm 2012.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	19.292.803.248	259.286.930.310	79.691.525.592	572.961.327	358.844.220.477
- Mua trong kỳ		3.053.312.154	396.499.182	150.809.090	3.600.620.426
- Đầu tư XD CB HT					
- Tăng do sáp nhập DN	1.640.870.541	44.764.259.477	20.826.608.061	285.018.247	67.516.756.326
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán		6.866.724.754	4.323.379.695	279.355.428	11.469.459.877
- Giảm do sáp nhập DN					
Số dư cuối năm	20.933.673.789	300.237.777.187	96.591.253.140	729.433.236	418.492.137.352
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.127.955.087	112.545.726.123	40.781.302.340	312.531.250	154.767.514.800
- Khấu hao trong năm	523.590.699	22.104.172.770	8.069.502.654	191.755.055	30.889.021.178
- Tăng do sáp nhập DN	61.532.649	26.810.236.439	13.590.208.052	223.950.562	40.685.927.702
- Chuyển sang BĐS Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1.950.066.374	4.226.988.465	274.010.630	6.451.065.469
- Giảm do sáp nhập DN					
Số dư cuối năm	1.713.078.435	159.510.068.958	58.214.024.581	454.226.237	219.891.398.211
GTCL của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	18.164.848.161	146.741.204.187	38.910.223.252	260.430.077	204.076.705.677
- Tại ngày cuối năm	19.220.595.354	140.727.708.229	38.377.228.559	275.206.999	198.600.739.141

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.192.839.799 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.
- Dự kiến mua mới trong năm 2013: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Nguyên giá TSCĐ dự kiến thanh lý trong năm 2012: Theo Biên bản xử lý kiểm kê thời điểm 0h ngày 01/01/2013.
- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB HT					
- Tăng do sáp nhập DN		5.069.451.046			5.069.451.046
- Chuyển sang BĐT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do sáp nhập DN					
Số dư cuối năm		5.069.451.046			5.069.451.046
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm		253.472.550			253.472.550
- Tăng do sáp nhập DN		1.732.884.775			1.732.884.775
- Chuyển sang BĐT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do sáp nhập DN					
Số dư cuối năm		1.986.357.325			1.986.357.325
GTCL của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm		3.083.093.721			3.083.093.721

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB HT					
- Tăng do sáp nhập DN	518.130.000			1.942.774.218	2.460.904.218
- Chuyển sang BĐT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do chuyển sang CCDC				1.942.774.218	1.942.774.218
Số dư cuối năm	518.130.000				518.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm	17.271.000			48.143.295	65.414.295
- Tăng do sáp nhập DN	53.540.100			1.535.002.260	1.588.542.360
- Chuyển sang BĐT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do chuyển sang CCDC				1.583.145.555	1.583.145.555
Số dư cuối năm	70.811.100				70.811.100
GTCL của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm	447.318.900				447.318.900

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó:

- + Đầu tư mua sắm TSCĐ
- + Đầu tư trụ sở HH4 - Mỹ Đình
- + Tài sản trên đất - Diệu Trì
- + Nhà Chung cư CT2 H.Đông - HN
- + Lán trại, nhà xưởng - CN SĐ 606
- + Máng trung chuyển đá - CN SĐ 606
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Đầu năm	Cuối năm
14.020.118.000	18.494.562.680
13.361.409.091	14.713.559.420
408.968.000	408.968.000
249.740.909	
	2.812.749.404
	285.718.936
	273.566.920

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư : không có phát sinh.**14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:****- Đầu tư vào công ty con**

1. Công ty CP Sông Đà 6.04
2. Công ty CP Sông Đà 6.06
3. Công ty TNHH ITV Sông Đà 17

- Đầu tư vào công ty liên kết

1. Công ty CP Sông Đà - Hoàng Long
2. Công ty CP Sông Đà Nha Trang
3. Cty CP Khoáng sản Sông Đà Lào Cai
4. Công ty CP Dịch vụ đầu tư SD6

- Đầu tư dài hạn khác

1. C.ty CP VT SP dầu mỏ Phương Đông
2. Cty CP ĐT&PT Vân Phong
3. Công ty CP sắt Thạch Khê
4. Công ty CP thủy điện Trà Xom
5. Công ty CP ĐL Dầu khí Nhơn Trạch II
6. Cty CP Khoáng sản Sông Đà Lào Cai
7. C.ty Tài chính CP Sông Đà
8. Công ty CP Sông Đà SUDICO
9. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn
10. Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà

Cộng

Số lượng CP cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
	33.918.034.040	500.000.000
929.000	9.604.334.040	
1.250.000	12.500.000.000	
	11.813.700.000	500.000.000
	58.250.000.000	28.250.000.000
2.600.000	26.000.000.000	26.000.000.000
3.000.000	30.000.000.000	
200.000		
225.000	2.250.000.000	2.250.000.000
	8.122.727.273	98.057.997.289
50.000	500.000.000	500.000.000
300.000	2.272.727.273	3.409.090.909
30.000	300.000.000	
250.000	1.550.000.000	2.550.000.000
250.000	1.500.000.000	2.500.000.000
200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
3.000.000		30.000.000.000
1.500.000		56.558.906.380
10.000		100.000.000
44.000		440.000.000
	100.290.761.313	126.807.997.289

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 17
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Sông Đà SUDICO

Cộng**16. Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Thương hiệu Sông Đà

Đầu năm	Cuối năm
11.813.700.000	
	23.708.906.380
11.813.700.000	23.708.906.380
Đầu năm	Cuối năm
	350.000.000

- Chi phí nghiên cứu có giá trị
- Chi phí cho sửa chữa TSCĐ
- Chi phí cho CCDC xuất dùng
- Chi phí tiền lương chờ việc
- Chi phí dài hạn khác

Cộng

10.164.486.448	10.881.763.702
	4.282.231.249
10.164.486.448	15.513.994.951

17. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối năm</i>
178.405.783.249	407.329.653.094
24.248.524.310	20.606.270.805
202.654.307.559	427.935.923.899

18. Các khoản phải trả

- Phải trả khách hàng
- Người mua trả tiền trước

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối năm</i>
106.125.968.787	135.571.844.406
190.828.512.702	132.729.314.754
296.954.481.489	268.301.159.160

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối năm</i>
2.494.234.880	6.711.117.936
518.129.543	3.114.312.683
48.138.160	347.349.673
41.760.000	670.714.800
3.102.262.583	10.843.495.092

20. Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối năm</i>
2.162.768.102	6.956.358.954
2.162.768.102	6.956.358.954

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- TSCĐ thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối năm</i>
2.375.102.436	4.482.036.952
835.087.952	7.600.981.289

- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Cộng**

14.178.648.107	18.560.954.222
17.388.838.495	30.643.972.463

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối năm</i>
513.025.546	648.040.660
1.489.361.828	114.471.838
2.002.387.374	762.512.498

23. Vay và nợ dài hạn

a. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay Công ty tài chính
- Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối năm</i>
59.268.308.218	42.347.990.316
49.659.940.923	39.151.584.066
9.608.367.295	3.196.406.250
	584.215.292
	584.215.292
59.268.308.218	42.932.205.608

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu						
	1	2	3	4	5	6	7
A							
Số dư đầu năm trước	103.000.000.000	79.907.180.000	21.827.031.549	1.974.577.182	33.919.459.405		240.628.248.136
- Tăng vốn trong năm trước	72.098.240.000	(72.098.240.000)					
- Lợi nhuận năm trước					36.884.782.242		36.884.782.242
- Phân phối lợi nhuận			11.009.176.405	1.491.943.000	(33.919.459.405)		(21.418.340.000)
- Phân bổ lợi thế thương mại							
- Lai (lỗ) lũy kế từ công ty liên kết							
- Tăng/(giảm) khác							
Số dư cuối năm trước	175.098.240.000	7.808.940.000	32.836.207.954	3.466.520.182	36.884.782.242		256.094.690.378
Số dư đầu năm nay	175.098.240.000	7.808.940.000	32.836.207.954	3.466.520.182	36.884.782.242		256.094.690.378
- Tăng vốn do sáp nhập d.nghiệp	17.138.870.000	23.528.045.455	8.932.794.660	1.173.602.645			50.773.312.760
- Lợi nhuận trong kỳ					45.739.342.735		45.739.342.735
- Tăng do p.p lợi nhuận năm 2011			7.960.860.866	531.837.075			8.492.697.941
- Giảm vốn trong kỳ							
- Lỗ trong kỳ							
- Phân phối lợi nhuận năm 2011					36.884.782.242		36.884.782.242
Số dư đến 31/12/2012	192.237.110.000	31.336.985.455	49.729.863.480	5.171.959.902	45.739.342.735		324.215.261.572

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cp

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác ", chuẩn mực số 16 " Chi phí đi vay ".

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27. Tài sản thuê ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

Đầu năm	Cuối năm
70.536.400.000	70.536.400.000
104.561.840.000	121.700.710.000
175.098.240.000	192.237.110.000

Đầu năm	Cuối năm
175.098.240.000	192.237.110.000
175.098.240.000	192.237.110.000

15.450.000.000	26.264.736.000
15.450.000.000	26.264.736.000

17.509.824	19.237.110
17.509.824	19.237.110
17.509.824	19.237.110
17.509.824	19.237.110
17.509.824	19.237.110
36.302.728.136	54.901.823.382
32.836.207.954	49.729.863.480
3.466.520.182	5.171.959.902

Năm trước	Năm nay
Năm trước	Năm nay

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản thuê ngoài khác
- (2)- Tổng số thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Từ 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS01)

Trong đó:

- Doanh thu sản xuất công nghiệp
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây lắp (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp

Cộng

<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
48.907.843.773	59.187.859.652
34.927.369.926	27.909.626.676
626.089.433.576	581.649.694.815
709.924.647.275	668.747.181.143

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS02)

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Cộng

<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
2.738.133.924	1.578.247.732
2.738.133.924	1.578.247.732

30. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)

Trong đó:

- Doanh thu sản xuất công nghiệp
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây lắp

Cộng

<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
48.907.843.773	59.187.859.652
34.927.369.926	27.909.626.676
623.351.299.652	580.071.447.083
707.186.513.351	667.168.933.411

31. Giá vốn hàng bán (MS11)

Trong đó:

- Giá vốn sản xuất công nghiệp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn hợp đồng xây lắp
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
46.320.924.117	55.525.660.229
9.433.690.751	20.670.720.878
522.119.690.751	402.675.026.602
577.874.305.619	478.871.407.709

32. Doanh thu hoạt động tài chính (MS21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Thu từ cổ tức, đầu tư cổ phiếu

<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
5.186.638.036	917.708.001
4.393.500.000	1.393.500.000

- Lãi bán trả chậm
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng**

1.463.746.333	30.793.147.728
11.043.884.369	33.104.355.729

33. Chi phí tài chính (MS22)

- Lãi tiền vay
 - Chi phí tài chính khác
- Cộng**

<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
34.126.348.470	57.427.838.834
3.929.118.216	57.065.049.083
38.055.466.686	114.492.887.917

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS25)

- Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Cộng**

<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
54.433.325.302	60.440.292.328
54.433.325.302	60.440.292.328

35. Thu nhập khác (MS31)

- Thu nhập khác
- Cộng**

<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
8.180.707.417	12.021.015.517
8.180.707.417	12.021.015.517

36. Chi phí khác (MS32)

- Chi phí khác
- Cộng**

<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
15.401.952.919	6.252.496.825
15.401.952.919	6.252.496.825

37. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (MS51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
3.761.526.761	4.266.831.876
3.761.526.761	4.266.831.876

38. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (MS52): Không phát sinh

39. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí máy thi công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Cộng

<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
385.758.675.439	286.344.910.514
95.360.736.252	117.221.133.818
25.729.316.355	30.697.266.123
54.570.690.564	71.774.251.602
122.718.682.273	211.219.758.718
684.138.100.883	717.257.320.775

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LC TIỀN TỆ

40. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Công ty mẹ mua cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 6.04 theo phương pháp giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán: 1.324.334.040,đ	- Nhượng bán phần vốn góp tại Công ty CP Sông Đà Nha Trang (5.000.000CP) cho Công ty CP Sông Đà Thăng Long.
- Góp vốn thành lập Công ty CP Dịch vụ Đầu tư SD6: 2.250.000.000,đ (Năm giữ 15% V&L).	- Mua lại của C.ty CP Sông Đà Thăng Long 3.000.000CP của C.ty Tài chính CP Sông Đà.
- Công ty mẹ mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Sông Đà 17: 3.486.300.000,đ	- Mua cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà SUDICO theo phương pháp giao dịch khớp lệnh: 56.558.906.380,đ.
- Góp vốn vào Công ty cổ phần Khoáng sản Sông Đà Lào Cai: 1.000.000.000,đ.	- C.ty CP Sông Đà 6 phát hành thêm 1.713.887CP để hoán đổi cổ phiếu theo phương án sáp nhập hai Công ty con là C.ty CP

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty chưa niêm yết.
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2013.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Đình Hiện

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Cơ quan Công ty & các đơn vị đơn vị trực thuộc

TT	TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		817.491.002.758	558.751.738.643
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		33.781.582.876	102.257.399.701
1	Tiền	111	V.01	33.781.582.876	92.257.399.701
2	Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02		12.228.895.973
1	Đầu tư ngắn hạn	121			12.228.895.973
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu</i>	130		338.175.514.133	172.225.639.893
1	Phải thu của khách hàng	131		284.588.467.048	151.032.950.798
2	Trả trước cho người bán	132		6.144.171.939	16.839.821.191
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH HỖXĐ	134			
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	48.392.238.418	6.220.730.103
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(949.363.272)	(1.867.862.199)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	140		434.976.641.229	263.008.682.792
1	Hàng tồn kho	141	V.04	434.976.641.229	263.008.682.792
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		10.557.264.520	9.031.120.284
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.743.022.133	3.581.200.083
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		7.814.242.387	5.449.920.201
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		339.418.406.302	316.967.386.538
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	221			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	220		220.625.714.442	218.210.338.777
1	TSCĐ hữu hình	221	V.08	198.600.739.141	204.076.705.677
	- Nguyên giá	222		418.492.137.352	358.844.220.477
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(219.891.398.211)	(154.767.514.800)
2	TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	3.083.093.721	
	- Nguyên giá	225		5.069.451.046	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.986.357.325)	
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	447.318.900	
	- Nguyên giá	228		518.130.000	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.811.100)	
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18.494.562.680	14.133.633.100
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	240	V.12		
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		103.099.090.909	88.477.061.313
1	Đầu tư vào Công ty con	251		500.000.000	33.918.034.040
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.250.000.000	58.250.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	98.057.997.289	8.122.727.273
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(23.708.906.380)	(11.813.700.000)
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	260		15.693.600.951	10.279.986.448
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.513.994.951	10.164.486.448
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268		179.606.000	115.500.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		1.156.909.409.060	875.719.125.181

TT	NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		834.536.469.018	619.624.434.803
I	Nợ ngắn hạn	310		791.604.263.410	558.731.654.265
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	427.935.923.899	202.654.307.559
2	Phải trả người bán	312		135.571.844.406	106.125.968.787
3	Người mua trả tiền trước	313		132.729.314.754	190.828.512.702
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.843.495.092	3.102.262.583
5	Phải trả CBCNV	315		46.160.841.344	34.466.608.663
6	Chi phí phải trả	316	V.17	6.956.358.954	2.162.768.102
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	30.643.972.463	17.388.838.495
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		762.512.498	2.002.387.374
II	Nợ dài hạn	330		42.932.205.608	60.892.780.538
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	42.932.205.608	59.268.308.218
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			1.624.472.320
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	322.372.940.042	256.094.690.378
I	Vốn chủ sở hữu	410		322.372.940.042	256.094.690.378
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192.237.110.000	175.098.240.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	7.808.940.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		49.729.863.480	32.836.207.954
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.171.959.902	3.466.520.182
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.897.021.205	36.884.782.242
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.156.909.409.060	875.719.125.181

LẬP BIỂU

Trần Ngọc Ánh

Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Xuân Tuấn

Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2013.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Đình Hiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
LŨY KẾ NĂM 2012
CƠ QUAN CÔNG TY & CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		589.416.264.530	666.786.181.078
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(459.198.774.860)	(462.523.307.532)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(142.672.967.158)	(111.101.664.918)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(57.427.838.834)	(34.126.348.470)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.740.336.220)	(5.521.470.788)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		222.624.126.808	126.837.229.107
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(297.076.703.420)	(163.348.342.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(147.076.229.154)	17.002.276.091
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.600.620.426)	(49.432.661.168)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.778.958.885	6.981.087.879
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(66.586.179.107)	(8.060.634.040)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.710.855.729	4.999.138.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.696.984.919)	(45.513.069.292)

